

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023, áp dụng cho năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 03/TTr-SLĐTBXH ngày 09 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023, áp dụng cho năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025, cụ thể như sau:

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của Trung ương

a) Số hộ nghèo:

- Đầu năm 2023, số hộ nghèo là 3.468 hộ, chiếm tỷ lệ 0,39%.

- Trong năm 2023:

+ Số hộ nghèo giảm 1.278 hộ, gồm: Số hộ thoát nghèo là 819 hộ (550 hộ nghèo A, 269 hộ nghèo B); số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo là 312 hộ; số hộ nghèo thay đổi nhân khẩu, chết, chuyển đi là 147 hộ.

+ Số hộ nghèo tăng 407 hộ, gồm: Số hộ nghèo mới phát sinh là 230 hộ; số hộ tái nghèo là 73 hộ; số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo là 104 hộ.

- Cuối năm 2023 (áp dụng cho năm 2024) số hộ nghèo 2.597 hộ, chiếm tỷ lệ 0,3%, trong đó:

+ Khu vực nông thôn có 2.270 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,46%; khu vực thành thị có 327 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,09%.

+ Hộ nghèo A là 57 hộ (có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động); hộ nghèo B là 2.540 hộ.

+ Hộ có thành viên là người có công với cách mạng là 01 hộ (huyện Định Quán); hộ nghèo dân tộc thiểu số là 245 hộ.

b) Số hộ cận nghèo

- Đầu năm 2023, số hộ cận nghèo là 387 hộ, chiếm tỷ lệ 0,04%.

- Trong năm 2023:

+ Số hộ cận nghèo giảm 236 hộ, gồm: Số hộ thoát cận nghèo là 172 hộ; số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo là 44 hộ; số hộ thay đổi nhân khẩu, chết, chuyển đi là 20 hộ.

+ Số hộ cận nghèo tăng 68 hộ gồm: Số hộ cận nghèo phát sinh là 07 hộ; số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo là 61 hộ.

- Cuối năm 2023 (áp dụng cho năm 2024) số hộ cận nghèo là 219 hộ, chiếm tỷ lệ 0,03%, trong đó:

+ Khu vực nông thôn là 159 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,03%; khu vực thành thị 60 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,02%.

+ Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là 0 hộ; hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là 31 hộ.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai (bao gồm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương)

a) Số hộ nghèo:

- Đầu năm 2023, số hộ nghèo là 7.941 hộ, chiếm tỷ lệ 0,9%.

- Trong năm 2023:

+ Số hộ nghèo giảm 3.338 hộ, gồm: Số hộ thoát nghèo là 2.486 hộ (1.682 hộ nghèo A, 804 hộ nghèo B); số hộ nghèo thay đổi nhân khẩu, chết, chuyển đi là 452 hộ; số hộ nghèo trở thành cận nghèo là 400 hộ.

+ Số hộ nghèo tăng 1.372 hộ, gồm: Số hộ nghèo mới phát sinh là 579 hộ; số hộ tái nghèo là 73 hộ; số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo là 720 hộ.

- Cuối năm 2023 (áp dụng cho năm 2024) số hộ nghèo là 5.975 hộ, chiếm tỷ lệ 0,68%, trong đó:

+ Khu vực nông thôn có 5.153 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,04%; khu vực thành thị có 822 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,21%.

+ Hộ nghèo A là 2.561 hộ (có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động); hộ nghèo B là 3.414 hộ.

+ Hộ có thành viên là người có công với cách mạng là 02 hộ (01 hộ chuẩn Trung ương trên địa bàn huyện Định Quán, 01 hộ chuẩn tỉnh trên địa bàn huyện Trảng Bom); hộ nghèo dân tộc thiểu số là 597 hộ.

b) Số hộ cận nghèo

- Đầu năm 2023, số hộ cận nghèo là 6.664 hộ, chiếm tỷ lệ 0,76%.

- Trong năm 2023:

+ Số hộ cận nghèo giảm 1.142 hộ, gồm: Số hộ thoát cận nghèo là 407 hộ; số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo là 616 hộ; số hộ thay đổi nhân khẩu, chết, chuyển đi là 119 hộ.

+ Số hộ cận nghèo tăng 417 hộ, gồm: Số hộ cận nghèo phát sinh là 17 hộ; số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo là 400 hộ.

- Cuối năm 2023 (áp dụng cho năm 2024) số hộ cận nghèo là 5.939 hộ, chiếm tỷ lệ 0,68%, trong đó:

+ Khu vực nông thôn là 5.336 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 1,09%; khu vực thành thị là 603 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,16%.

+ Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là 02 hộ (02 hộ trên địa bàn thành phố Biên Hòa); hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là 860 hộ.

(Kèm theo Phụ lục 1A, 1B, 1C; 2; 3; 4A, 4B; 5A, 5B; 6A, 6B; 7A, 7B; 8A, 8B; 9A, 9B; 10A, 10B; 11A, 11B)

Điều 2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều Trung ương, chuẩn của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025 và hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh quy định chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2025 phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các chính sách an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội năm 2024.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Q. Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, CTTĐT, KGVX.

<TanndT01.2024>



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 1A

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo tỉnh				Hộ cận nghèo Trung ương nhưng không thuộc hộ nghèo chuẩn tỉnh (nếu có)	Hộ cận nghèo chuẩn tỉnh
		Tổng số hộ nghèo	Trong đó				
			Hộ nghèo chuẩn Trung ương	Hộ cận nghèo chuẩn Trung ương	Hộ nghèo chuẩn tỉnh		
A	B	I	2	3	4	5	6
I	Khu vực nông thôn	5.153	2.270	159	2.724	0	5.336
1	Biên Hòa	9	4	0	5	0	14
2	Vĩnh Cửu	157	46	3	108	0	334
3	Trảng Bom	660	271	0	389	0	505
4	Thống Nhất	653	435	0	218	0	340
5	Long Khánh	70	30	14	26	0	35
6	Cẩm Mỹ	220	54	119	47	0	608
7	Xuân Lộc	592	311	15	266	0	816
8	Định Quán	578	266	8	304	0	548
9	Tân Phú	1.066	305	0	761	0	1.784
10	Long Thành	382	206	0	176	0	100
11	Nhon Trạch	766	342	0	424	0	252
II	Khu vực thành thị	822	327	60	435	0	603
1	Biên Hòa	357	141	17	199	0	175
2	Vĩnh Cửu	18	8	7	3	0	3
3	Trảng Bom	60	18	0	42	0	17
4	Thống Nhất	61	34	0	27	0	56
5	Long Khánh	118	48	24	46	0	46
6	Cẩm Mỹ	14	0	12	2	0	30
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	12
8	Định Quán	54	26	0	28	0	44
9	Tân Phú	42	11	0	31	0	204

10	Long Thành	22	14	0	8	0	16
11	Nhon Trạch	76	27	0	49	0	0
III	Tổng cộng I+II	5.975	2.597	219	3.159	0	5.939
1	Biên Hòa	366	145	17	204	0	189
2	Vĩnh Cửu	175	54	10	111	0	337
3	Trảng Bom	720	289	0	431	0	522
4	Thống Nhất	714	469	0	245	0	396
5	Long Khánh	188	78	38	72	0	81
6	Cẩm Mỹ	234	54	131	49	0	638
7	Xuân Lộc	592	311	15	266	0	828
8	Định Quán	632	292	8	332	0	592
9	Tân Phú	1.108	316	0	792	0	1.988
10	Long Thành	404	220	0	184	0	116
11	Nhon Trạch	842	369	0	473	0	252

Phụ lục 1B

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
THEO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Khu vực nông thôn	491.084	1.777.612	2.270	0,46	159	0,03
1	Biên Hòa	1.754	7.321	4	0,23	0	0,00
2	Vĩnh Cửu	39.810	143.234	46	0,12	3	0,01
3	Trảng Bom	98.643	344.026	271	0,27	0	0,00
4	Thống Nhất	37.926	116.682	435	1,15	0	0,00
5	Long Khánh	11.097	43.883	30	0,27	14	0,13
6	Cẩm Mỹ	32.415	138.146	54	0,17	119	0,37
7	Xuân Lộc	54.973	219.041	311	0,57	15	0,03
8	Định Quán	46.558	175.027	266	0,57	8	0,02
9	Tân Phú	38.660	137.033	305	0,79	0	0,00
10	Long Thành	65.007	229.795	206	0,32	0	0,00
11	Nhơn Trạch	64.240	223.424	342	0,53	0	0,00
II	Khu vực thành thị	379.998	1.439.617	327	0,09	60	0,02
1	Biên Hòa	284.330	1.075.717	141	0,05	17	0,01
2	Vĩnh Cửu	7.135	27.942	8	0,11	7	0,10
3	Trảng Bom	7.938	27.406	18	0,23	0	0,00
4	Thống Nhất	5.070	20.966	34	0,67	0	0,00
5	Long Khánh	30.668	120.016	48	0,16	24	0,08
6	Cẩm Mỹ	1.732	7.212	0	0,00	12	0,69
7	Xuân Lộc	4.462	18.773	0	0,00	0	0,00
8	Định Quán	5.213	22.644	26	0,50	0	0,00
9	Tân Phú	4.964	18.128	11	0,22	0	0,00
10	Long Thành	8.189	42.304	14	0,17	0	0,00
11	Nhơn Trạch	20.297	58.509	27	0,13	0	0,00

III	Tổng cộng I+II	871.082	3.217.229	2.597	0,30	219	0,03
1	Biên Hòa	286.084	1.083.038	145	0,05	17	0,01
2	Vĩnh Cửu	46.945	171.176	54	0,12	10	0,02
3	Trảng Bom	106.581	371.432	289	0,27	0	0,00
4	Thống Nhất	42.996	137.648	469	1,09	0	0,00
5	Long Khánh	41.765	163.899	78	0,19	38	0,09
6	Cẩm Mỹ	34.147	145.358	54	0,16	131	0,38
7	Xuân Lộc	59.435	237.814	311	0,52	15	0,03
8	Định Quán	51.771	197.671	292	0,56	8	0,02
9	Tân Phú	43.624	155.161	316	0,72	0	0,00
10	Long Thành	73.196	272.099	220	0,30	0	0,00
11	Nhơn Trạch	84.537	281.933	369	0,44	0	0,00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 1C

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
THEO CHUẨN TỈNH NĂM 2023 (không tính hộ nghèo chuẩn Trung ương)**
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	I	2	3	4	5	6
I	Khu vực nông thôn	491.084	1.777.612	2.724	0,55	5.336	1,09
1	Biên Hòa	1.754	7.321	5	0,29	14	0,80
2	Vĩnh Cửu	39.810	143.234	108	0,27	334	0,84
3	Trảng Bom	98.643	344.026	389	0,39	505	0,51
4	Thống Nhất	37.926	116.682	218	0,57	340	0,90
5	Long Khánh	11.097	43.883	26	0,23	35	0,32
6	Cẩm Mỹ	32.415	138.146	47	0,14	608	1,88
7	Xuân Lộc	54.973	219.041	266	0,48	816	1,48
8	Định Quán	46.558	175.027	304	0,65	548	1,18
9	Tân Phú	38.660	137.033	761	1,97	1.784	4,61
10	Long Thành	65.007	229.795	176	0,27	100	0,15
11	Nhơn Trạch	64.240	223.424	424	0,66	252	0,39
II	Khu vực thành thị	379.998	1.439.617	435	0,11	603	0,16
1	Biên Hòa	284.330	1.075.717	199	0,07	175	0,06
2	Vĩnh Cửu	7.135	27.942	3	0,04	3	0,04
3	Trảng Bom	7.938	27.406	42	0,53	17	0,21
4	Thống Nhất	5.070	20.966	27	0,53	56	1,10
5	Long Khánh	30.668	120.016	46	0,15	46	0,15
6	Cẩm Mỹ	1.732	7.212	2	0,12	30	1,73
7	Xuân Lộc	4.462	18.773	0	0,00	12	0,27
8	Định Quán	5.213	22.644	28	0,54	44	0,84
9	Tân Phú	4.964	18.128	31	0,62	204	4,11
10	Long Thành	8.189	42.304	8	0,10	16	0,20
11	Nhơn Trạch	20.297	58.509	49	0,24	0	0,00

III	Tổng cộng I+II	871.082	3.217.229	3.159	0,36	5.939	0,68
1	Biên Hòa	286.084	1.083.038	204	0,07	189	0,07
2	Vĩnh Cửu	46.945	171.176	111	0,24	337	0,72
3	Trảng Bom	106.581	371.432	431	0,40	522	0,49
4	Thống Nhất	42.996	137.648	245	0,57	396	0,92
5	Long Khánh	41.765	163.899	72	0,17	81	0,19
6	Cẩm Mỹ	34.147	145.358	49	0,14	638	1,87
7	Xuân Lộc	59.435	237.814	266	0,45	828	1,39
8	Định Quán	51.771	197.671	332	0,64	592	1,14
9	Tân Phú	43.624	155.161	792	1,82	1.988	4,56
10	Long Thành	73.196	272.099	184	0,25	116	0,16
11	Nhơn Trạch	84.537	281.933	473	0,56	252	0,30

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm 2023	Diễn biến giảm số hộ nghèo				Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm 2023
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...		
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Khu vực nông thôn	Hộ	2.975	264	684	115	78	69	211	0	2.270	
		Nhân khẩu	5.539	702	1.898	182	87	83	304	0	3.231	
		Hộ	0	0	0	0	0	0	4	0	4	
1	Biên Hòa	Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	11	0	11	
		Hộ	53	0	11	1	2	0	3	0	46	
2	Vĩnh Cửu	Nhân khẩu	84	0	22	2	4	0	3	0	67	
		Hộ	362	0	106	26	4	2	35	0	271	
3	Trảng Bom	Nhân khẩu	685	0	332	40	5	6	69	0	393	

4	Thống Nhất	Hộ	441	0	29	15	0	0	38	0	435
		Nhân khẩu	642	0	46	16	0	0	41	0	621
5	Long Khánh	Hộ	30	0	1	0	0	0	1	0	30
		Nhân khẩu	59	0	4	0	0	0	2	0	57
6	Cẩm Mỹ	Hộ	115	51	13	2	1	0	4	0	54
		Nhân khẩu	176	76	24	2	1	0	7	0	82
7	Xuân Lộc	Hộ	308	0	16	6	7	0	18	0	311
		Nhân khẩu	434	0	27	39	7	0	29	0	404
8	Định Quán	Hộ	511	213	211	12	64	67	60	0	266
		Nhân khẩu	1.444	626	622	16	70	77	76	0	403
9	Tân Phú	Hộ	364	0	66	19	0	0	26	0	305
		Nhân khẩu	535	0	109	24	0	0	36	0	438
10	Long Thành	Hộ	243	0	9	34	0	0	6	0	206
		Nhân khẩu	337	0	14	43	0	0	10	0	290
11	Nhơn Trạch	Hộ	548	0	222	0	0	0	16	0	342
		Nhân khẩu	1.143	0	698	0	0	0	20	0	465
II	Khu vực thành thị	Hộ	493	48	135	32	26	4	19	0	327
		Nhân khẩu	1.233	145	448	72	27	5	43	0	643
1	Biên Hòa	Hộ	182	2	30	16	0	0	7	0	141
		Nhân khẩu	464	7	121	48	0	0	21	0	309
2	Vĩnh Cửu	Hộ	36	4	26	0	0	2	0	0	8
		Nhân khẩu	151	23	101	0	0	3	0	0	30
3	Trảng Bom	Hộ	32	0	14	1	0	0	1	0	18
		Nhân khẩu	71	0	44	1	0	0	1	0	27

4	Thống Nhất	Hộ	34	0	2	2	0	0	0	4	0	34
		Nhân khẩu	56	0	2	3	0	0	0	5	0	56
5	Long Khánh	Hộ	49	0	3	3	0	0	0	5	0	48
		Nhân khẩu	122	0	9	6	0	0	0	10	0	117
6	Cầm Mỹ	Hộ	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	14	0	14	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Nhân khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	Hộ	93	42	47	4	26	0	0	0	0	26
		Nhân khẩu	266	115	143	8	27	0	0	0	0	27
9	Tân Phú	Hộ	13	0	2	1	0	0	0	1	0	11
		Nhân khẩu	15	0	3	1	0	0	0	5	0	16
10	Long Thành	Hộ	22	0	3	5	0	0	0	0	0	14
		Nhân khẩu	32	0	6	5	0	0	0	0	0	21
11	Nhơn Trạch	Hộ	29	0	5	0	0	2	1	0	0	27
		Nhân khẩu	42	0	5	0	0	2	1	0	0	40
III	Tổng cộng I + II	Hộ	3.468	312	819	147	104	73	230	0	0	2.597
		Nhân khẩu	6.772	847	2.346	254	114	88	347	0	0	3.874
1	Biên Hòa	Hộ	182	2	30	16	0	0	11	0	0	145
		Nhân khẩu	464	7	121	48	0	0	32	0	0	320
2	Vĩnh Cửu	Hộ	89	4	37	1	2	2	3	0	0	54
		Nhân khẩu	235	23	123	2	4	3	3	0	0	97
3	Trảng Bom	Hộ	394	0	120	27	4	2	36	0	0	289
		Nhân khẩu	756	0	376	41	5	6	70	0	0	420

4	Thống Nhất	Hộ	475	0	31	17	0	0	42	0	469
		Nhân khẩu	698	0	48	19	0	0	46	0	677
5	Long Khánh	Hộ	79	0	4	3	0	0	6	0	78
		Nhân khẩu	181	0	13	6	0	0	12	0	174
6	Cẩm Mỹ	Hộ	118	51	16	2	1	0	4	0	54
		Nhân khẩu	190	76	38	2	1	0	7	0	82
7	Xuân Lộc	Hộ	308	0	16	6	7	0	18	0	311
		Nhân khẩu	434	0	27	39	7	0	29	0	404
8	Định Quán	Hộ	604	255	258	16	90	67	60	0	292
		Nhân khẩu	1.710	741	765	24	97	77	76	0	430
9	Tân Phú	Hộ	377	0	68	20	0	0	27	0	316
		Nhân khẩu	550	0	112	25	0	0	41	0	454
10	Long Thành	Hộ	265	0	12	39	0	0	6	0	220
		Nhân khẩu	369	0	20	48	0	0	10	0	311
11	Nhom Trạch	Hộ	577	0	227	0	0	2	17	0	369
		Nhân khẩu	1.185	0	703	0	0	2	21	0	505

TÌNH ĐÔNG NAI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 3

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC THỰC HIỆN CHỈ ĐẠO CỦA BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ VIỆC CHĂM SÓC, HỖ TRỢ VÀ TẠO RA VIỆC LÀM CHO NGƯỜI NGHÈO TRONG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục 4A

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO
CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực nông thôn	2.270	697	1.160	18	1.736	86	11	146	77	63	60	1.645	663
1	Biên Hòa	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	4
2	Vĩnh Cửu	46	15	12	0	46	9	1	0	1	3	1	44	23
3	Trảng Bom	271	123	131	0	271	10	1	3	0	0	0	241	64
4	Thống Nhất	435	22	285	0	277	0	1	0	0	0	0	260	61
5	Long Khánh	30	18	21	0	17	0	0	1	1	0	0	18	8
6	Cẩm Mỹ	54	0	54	1	21	5	0	3	4	11	10	44	7
7	Xuân Lộc	311	0	182	14	243	13	2	19	6	7	10	287	215
8	Định Quán	266	95	80	2	171	1	4	62	41	6	23	120	72
9	Tân Phú	305	186	68	0	213	2	0	31	1	0	8	201	84
10	Long Thành	206	168	120	0	143	14	0	10	17	13	8	130	67
11	Nhom Trạch	342	70	207	1	330	32	2	17	6	23	0	296	58
II	Khu vực thành thị	327	232	187	23	247	43	9	34	33	13	2	184	62
1	Biên Hòa	141	108	48	23	89	41	4	30	24	8	2	103	43
2	Vĩnh Cửu	8	0	8	0	8	0	0	0	1	0	0	7	1
3	Trảng Bom	18	9	8	0	18	0	0	0	1	0	0	17	3

4	Thống Nhất	34	0	34	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	48	37	36	0	33	2	5	4	7	5	0	13	1
6	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	26	26	26	0	26	0	0	0	0	0	0	4	0
9	Tân Phú	11	11	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	14	14	0	0	14	0	0	0	0	0	0	14	14
11	Nhon Trạch	27	27	27	0	27	0	0	0	0	0	0	26	0
III	Tổng cộng I+II	2.597	929	1.347	41	1.983	129	20	180	110	76	62	1.829	725
1	Biên Hòa	145	108	48	23	93	41	4	30	24	8	2	107	47
2	Vĩnh Cửu	54	15	20	0	54	9	1	0	2	3	1	51	24
3	Trảng Bom	289	132	139	0	289	10	1	3	1	0	0	258	67
4	Thống Nhất	469	22	319	0	298	0	1	0	0	0	0	260	61
5	Long Khánh	78	55	57	0	50	2	5	5	8	5	0	31	9
6	Cẩm Mỹ	54	0	54	1	21	5	0	3	4	11	10	44	7
7	Xuân Lộc	311	0	182	14	243	13	2	19	6	7	10	287	215
8	Định Quán	292	121	106	2	197	1	4	62	41	6	23	124	72
9	Tân Phú	316	197	68	0	224	2	0	31	1	0	8	201	84
10	Long Thành	220	182	120	0	157	14	0	10	17	13	8	144	81
11	Nhon Trạch	369	97	234	1	357	32	2	17	6	23	0	322	58

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục 4B

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2023 (không tính hộ nghèo chuẩn Trung ương)**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực nông thôn	2.724	1.350	1.562	45	2.433	225	64	189	203	89	120	920	204
1	Biên Hòa	5	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	5	0
2	Vĩnh Cửu	108	11	32	4	97	27	9	17	26	35	31	80	55
3	Trảng Bom	389	220	198	15	389	6	1	1	5	0	0	65	0
4	Thống Nhất	218	126	134	2	170	14	3	0	1	0	0	5	9
5	Long Khánh	26	36	23	0	26	1	2	1	2	0	2	3	1
6	Cẩm Mỹ	47	14	31	2	31	2	2	1	6	2	2	4	1
7	Xuân Lộc	266	76	177	4	240	24	11	23	14	5	7	92	23
8	Định Quán	304	266	279	6	239	11	6	104	101	1	39	18	6
9	Tân Phú	761	172	339	1	757	24	9	11	16	3	27	428	54
10	Long Thành	176	123	102	7	149	32	9	16	15	28	12	67	38
11	Nhơn Trạch	424	306	247	4	330	84	12	15	17	15	0	153	17
II	Khu vực thành thị	435	264	210	2	310	55	16	23	33	7	8	117	34
1	Biên Hòa	199	112	104	1	82	41	9	22	17	7	4	101	34
2	Vĩnh Cửu	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	42	15	20	1	42	5	3	1	6	0	4	4	0

4	Thống Nhất	27	18	5	0	27	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	46	38	45	0	66	1	2	0	4	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	2	1	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	28	1	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	31	22	0	0	31	0	0	0	0	0	9	0
10	Long Thành	8	8	5	0	8	8	2	0	6	0	0	0
11	Nhon Trạch	49	49	0	0	49	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	3.159	1.614	1.772	47	2.743	280	80	212	236	96	128	1.037
1	Biên Hòa	204	112	104	1	87	41	9	22	17	7	4	106
2	Vĩnh Cửu	111	11	35	4	100	27	9	17	26	35	31	80
3	Trảng Bom	431	235	218	16	431	11	4	2	11	0	4	69
4	Thống Nhất	245	144	139	2	197	14	3	0	1	0	0	5
5	Long Khánh	72	74	68	0	92	2	4	1	6	0	2	6
6	Cẩm Mỹ	49	15	32	2	33	2	2	1	6	2	2	4
7	Xuân Lộc	266	76	177	4	240	24	11	23	14	5	7	92
8	Định Quán	332	267	306	6	239	11	6	104	101	1	39	18
9	Tân Phú	792	194	339	1	788	24	9	11	16	3	27	437
10	Long Thành	184	131	107	7	157	40	11	16	21	28	12	67
11	Nhon Trạch	473	355	247	4	379	84	12	15	17	15	0	153
													238
													34
													55
													0
													9
													1
													1
													23
													6
													54
													38
													17

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Q

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ NGHÈO CHUẦN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Kiểm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

5	Long Khánh	48	77,08	75,00	0,00	68,75	4,17	10,42	8,33	14,58	10,42	0,00	27,08	2,08
6	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Định Quán	26	100,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,38	0,00
9	Tân Phú	11	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Long Thành	14	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	100,00
11	Nhơn Trạch	27	100,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,30	0,00
III	Tổng cộng I+II	2.597	35,77	51,87	1,58	76,36	4,97	0,77	6,93	4,24	2,93	2,39	70,43	27,92
1	Biên Hòa	145	74,48	33,10	15,86	64,14	28,28	2,76	20,69	16,55	5,52	1,38	73,79	32,41
2	Vĩnh Cửu	54	27,78	37,04	0,00	100,00	16,67	1,85	0,00	3,70	5,56	1,85	94,44	44,44
3	Trảng Bom	289	45,67	48,10	0,00	100,00	3,46	0,35	1,04	0,35	0,00	0,00	89,27	23,18
4	Thống Nhất	469	4,69	68,02	0,00	63,54	0,00	0,21	0,00	0,00	0,00	0,00	55,44	13,01
5	Long Khánh	78	70,51	73,08	0,00	64,10	2,56	6,41	6,41	10,26	6,41	0,00	39,74	11,54
6	Cẩm Mỹ	54	0,00	100,00	1,85	38,89	9,26	0,00	5,56	7,41	20,37	18,52	81,48	12,96
7	Xuân Lộc	311	0,00	58,52	4,50	78,14	4,18	0,64	6,11	1,93	2,25	3,22	92,28	69,13
8	Định Quán	292	41,44	36,30	0,68	67,47	0,34	1,37	21,23	14,04	2,05	7,88	42,47	24,66
9	Tân Phú	316	62,34	21,52	0,00	70,89	0,63	0,00	9,81	0,32	0,00	2,53	63,61	26,58
10	Long Thành	220	82,73	54,55	0,00	71,36	6,36	0,00	4,55	7,73	5,91	3,64	65,45	36,82
11	Nhơn Trạch	369	26,29	63,41	0,27	96,75	8,67	0,54	4,61	1,63	6,23	0,00	87,26	15,72

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phụ lục 5B

**PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2023 (không tính hộ nghèo chuẩn Trung ương)**
Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực nông thôn	2.724	49,56	57,34	1,65	89,32	8,26	2,35	6,94	7,45	3,27	4,41	33,77	7,49
1	Biên Hòa	5	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00
2	Vĩnh Cửu	108	10,19	29,63	3,70	89,81	25,00	8,33	15,74	24,07	32,41	28,70	74,07	50,93
3	Trảng Bom	389	56,56	50,90	3,86	100,00	1,54	0,26	0,26	1,29	0,00	0,00	16,71	0,00
4	Thống Nhất	218	57,80	61,47	0,92	77,98	6,42	1,38	0,00	0,46	0,00	0,00	2,29	4,13
5	Long Khánh	26	138,46	88,46	0,00	100,00	3,85	7,69	3,85	7,69	0,00	7,69	11,54	3,85
6	Cầm Mỹ	47	29,79	65,96	4,26	65,96	4,26	4,26	2,13	12,77	4,26	4,26	8,51	2,13
7	Xuân Lộc	266	28,57	66,54	1,50	90,23	9,02	4,14	8,65	5,26	1,88	2,63	34,59	8,65
8	Định Quán	304	87,50	91,78	1,97	78,62	3,62	1,97	34,21	33,22	0,33	12,83	5,92	1,97
9	Tân Phú	761	22,60	44,55	0,13	99,47	3,15	1,18	1,45	2,10	0,39	3,55	56,24	7,10
10	Long Thành	176	69,89	57,95	3,98	84,66	18,18	5,11	9,09	8,52	15,91	6,82	38,07	21,59
11	Nhơn Trạch	424	72,17	58,25	0,94	77,83	19,81	2,83	3,54	4,01	3,54	0,00	36,08	4,01
II	Khu vực thành thị	435	60,69	48,28	0,46	71,26	12,64	3,68	5,29	7,59	1,61	1,84	26,90	7,82
1	Biên Hòa	199	56,28	52,26	0,50	41,21	20,60	4,52	11,06	8,54	3,52	2,01	50,75	17,09
2	Vĩnh Cửu	3	0,00	100,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Trảng Bom	42	35,71	47,62	2,38	100,00	11,90	7,14	2,38	14,29	0,00	9,52	9,52	0,00

4	Thống Nhất	27	66,67	18,52	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Long Khánh	46	82,61	97,83	0,00	143,48	2,17	4,35	0,00	8,70	0,00	0,00	6,52	0,00
6	Cẩm Mỹ	2	50,00	50,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Xuân Lộc	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Định Quán	28	3,57	96,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Tân Phú	31	70,97	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29,03	0,00
10	Long Thành	8	100,00	62,50	0,00	100,00	100,00	25,00	0,00	75,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Nhon Trạch	49	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	Tổng cộng I+II	3.159	51,09	56,09	1,49	86,83	8,86	2,53	6,71	7,47	3,04	4,05	32,83	7,53
1	Biên Hòa	204	54,90	50,98	0,49	42,65	20,10	4,41	10,78	8,33	3,43	1,96	51,96	16,67
2	Vĩnh Cửu	111	9,91	31,53	3,60	90,09	24,32	8,11	15,32	23,42	31,53	27,93	72,07	49,55
3	Trảng Bom	431	54,52	50,58	3,71	100,00	2,55	0,93	0,46	2,55	0,00	0,93	16,01	0,00
4	Thống Nhất	245	58,78	56,73	0,82	80,41	5,71	1,22	0,00	0,41	0,00	0,00	2,04	3,67
5	Long Khánh	72	102,78	94,44	0,00	127,78	2,78	5,56	1,39	8,33	0,00	2,78	8,33	1,39
6	Cẩm Mỹ	49	30,61	65,31	4,08	67,35	4,08	4,08	2,04	12,24	4,08	4,08	8,16	2,04
7	Xuân Lộc	266	28,57	66,54	1,50	90,23	9,02	4,14	8,65	5,26	1,88	2,63	34,59	8,65
8	Định Quán	332	80,42	92,17	1,81	71,99	3,31	1,81	31,33	30,42	0,30	11,75	5,42	1,81
9	Tân Phú	792	24,49	42,80	0,13	99,49	3,03	1,14	1,39	2,02	0,38	3,41	55,18	6,82
10	Long Thành	184	71,20	58,15	3,80	85,33	21,74	5,98	8,70	11,41	15,22	6,52	36,41	20,65
11	Nhon Trạch	473	75,05	52,22	0,85	80,13	17,76	2,54	3,17	3,59	3,17	0,00	32,35	3,59

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 6A

**PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực nông thôn	159	20	135	0	90	6	1	6	9	5	0	47	1
1	Biên Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	3	0	3	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	14	10	4	0	12	0	0	0	1	0	0	1	0
6	Cẩm Mỹ	119	0	119	0	56	0	0	0	0	0	0	41	0
7	Xuân Lộc	15	2	5	0	11	3	0	6	7	5	0	4	0
8	Định Quán	8	8	4	0	8	3	1	0	1	0	0	1	1
9	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhơn Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực thành thị	60	31	42	0	42	13	0	11	12	0	0	19	11
1	Biên Hòa	17	16	16	0	13	13	0	11	10	0	0	12	9
2	Vĩnh Cửu	7	0	5	0	7	0	0	0	1	0	0	1	0

3	Trăng Bom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	24	15	9	0	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
6	Cẩm Mỹ	12	0	12	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	4	2
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhơn Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	219	51	177	0	132	19	1	17	21	5	0	66	12			
1	Biên Hòa	17	16	16	0	13	13	0	11	10	0	0	0	12	9		
2	Vĩnh Cửu	10	0	8	0	10	0	0	0	1	0	0	0	1	0		
3	Trăng Bom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Long Khánh	38	25	13	0	34	0	0	0	1	0	0	0	3	0		
6	Cẩm Mỹ	131	0	131	0	56	0	0	0	1	0	0	0	45	2		
7	Xuân Lộc	15	2	5	0	11	3	0	6	7	5	0	0	4	0		
8	Định Quán	8	8	4	0	8	3	1	0	1	0	0	0	1	1		
9	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
11	Nhơn Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Phục lục 6B
PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIỂU HƯT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 2023 (không tính hộ cận nghèo chuẩn Trung ương)
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực nông thôn	5.336	750	937	78	4.651	133	153	191	140	83	114	199	125
1	Biên Hòa	14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	334	81	184	44	300	7	122	110	53	68	95	89	90
3	Trảng Bom	505	23	43	0	439	1	1	1	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	340	40	117	0	243	0	3	1	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	35	14	3	0	18	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	608	24	114	21	398	3	0	5	20	4	13	6	0
7	Xuân Lộc	816	5	22	0	776	6	0	0	4	0	0	0	0
8	Định Quán	548	318	285	7	443	43	10	58	50	5	3	47	2
9	Tân Phú	1.784	20	11	0	1.752	1	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	100	65	65	4	71	14	16	8	8	6	2	34	30
11	Nhơn Trạch	252	160	93	2	211	58	1	8	5	0	1	23	3
II	Khu vực thành thị	603	104	133	9	429	18	12	20	27	10	0	24	7
1	Biên Hòa	175	68	76	6	81	18	4	15	15	10	0	19	7
2	Vĩnh Cửu	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	17	0	1	0	16	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Thống Nhất	56	0	0	0	56	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	46	13	4	3	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	30	4	8	0	15	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	12	0	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	44	8	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	204	0	0	0	204	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	16	11	16	0	16	0	7	5	10	0	0	0	5	0	0	0
11	Nhơn Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	5.939	854	1.070	87	5.080	151	165	211	167	93	114	223	132	132	132	132
1	Biên Hòa	189	68	76	6	81	18	4	15	15	10	0	19	7	7	7	7
2	Vĩnh Cửu	337	81	184	44	303	7	122	110	53	68	95	89	90	90	90	90
3	Trảng Bom	522	23	44	0	455	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	396	40	117	0	299	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	81	27	7	3	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	638	28	122	21	413	3	1	5	22	4	13	6	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	828	5	22	0	788	6	0	0	4	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	592	326	313	7	443	43	10	58	50	5	3	47	2	2	2	2
9	Tân Phú	1.988	20	11	0	1.956	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	116	76	81	4	87	14	23	13	18	6	2	39	30	30	30	30
11	Nhơn Trạch	252	160	93	2	211	58	1	8	5	0	1	23	3	3	3	3

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PHẦN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CỦA HỘ CẬN NGHEO CHUẦN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

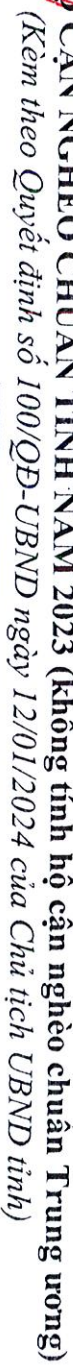
[illegible]

4	Thống Nhất	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	24	62,5	37,5	0,0	91,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,3	0,0
6	Cẩm Mỹ	12	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	8,3	0,0	0,0	33,3	16,7
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	219	23,3	80,8	0,0	60,3	8,7	0,5	7,8	9,6	2,3	0,0	30,1	5,5
1	Biên Hòa	17	94,1	94,1	0,0	76,5	76,5	0,0	64,7	58,8	0,0	0,0	70,6	52,9
2	Vĩnh Cửu	10	0,0	80,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	10,0	0,0	0,0	10,0	0,0
3	Trảng Bom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	38	65,8	34,2	0,0	89,5	0,0	0,0	0,0	2,6	0,0	0,0	7,9	0,0
6	Cẩm Mỹ	131	0,0	100,0	0,0	42,7	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	34,4	1,5
7	Xuân Lộc	15	13,3	33,3	0,0	73,3	20,0	0,0	40,0	46,7	33,3	0,0	26,7	0,0
8	Định Quán	8	100,0	50,0	0,0	100,0	37,5	12,5	0,0	12,5	0,0	0,0	12,5	12,5
9	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIỂU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN



TT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực nông thôn	5.336	14,1	17,6	1,5	87,2	2,5	2,9	3,6	2,6	1,6	2,1	3,7	2,3
1	Biên Hòa	14	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Vĩnh Cửu	334	24,3	55,1	13,2	89,8	2,1	36,5	32,9	15,9	20,4	28,4	26,6	26,9
3	Trảng Bom	505	4,6	8,5	0,0	86,9	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Thống Nhất	340	11,8	34,4	0,0	71,5	0,0	0,9	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	35	40,0	8,6	0,0	51,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Cẩm Mỹ	608	3,9	18,8	3,5	65,5	0,5	0,0	0,8	3,3	0,7	2,1	1,0	0,0
7	Xuân Lộc	816	0,6	2,7	0,0	95,1	0,7	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Định Quán	548	58,0	52,0	1,3	80,8	7,8	1,8	10,6	9,1	0,9	0,5	8,6	0,4
9	Tân Phú	1.784	1,1	0,6	0,0	98,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	100	65,0	65,0	4,0	71,0	14,0	16,0	8,0	8,0	6,0	2,0	34,0	30,0
11	Nhom Trạch	252	63,5	36,9	0,8	83,7	23,0	0,4	3,2	2,0	0,0	0,4	9,1	1,2
II	Khu vực thành thị	603	17,2	22,1	1,5	71,1	3,0	2,0	3,3	4,5	1,7	0,0	4,0	1,2
1	Biên Hòa	175	38,9	43,4	3,4	46,3	10,3	2,3	8,6	8,6	5,7	0,0	10,9	4,0
2	Vĩnh Cửu	3	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Trảng Bom	17	0,0	5,9	0,0	94,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

4	Thống Nhất	56	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	46	28,3	8,7	6,5	56,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Cẩm Mỹ	30	13,3	26,7	0,0	50,0	0,0	3,3	0,0	6,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Xuân Lộc	12	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Định Quán	44	18,2	63,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
9	Tân Phú	204	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	16	68,8	100,0	0,0	100,0	0,0	43,8	31,3	62,5	0,0	0,0	31,3	0,0	0,0
11	Nhơn Trạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	5.939	14,4	18,0	1,5	85,5	2,5	2,8	3,6	2,8	1,6	1,9	3,8	2,2	2,2
1	Biên Hòa	189	36,0	40,2	3,2	42,9	9,5	2,1	7,9	7,9	5,3	0,0	10,1	3,7	3,7
2	Vĩnh Cửu	337	24,0	54,6	13,1	89,9	2,1	36,2	32,6	15,7	20,2	28,2	26,4	26,7	26,7
3	Trảng Bom	522	4,4	8,4	0,0	87,2	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Thống Nhất	396	10,1	29,5	0,0	75,5	0,0	0,8	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5	Long Khánh	81	33,3	8,6	3,7	54,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
6	Cẩm Mỹ	638	4,4	19,1	3,3	64,7	0,5	0,2	0,8	3,4	0,6	2,0	0,9	0,0	0,0
7	Xuân Lộc	828	0,6	2,7	0,0	95,2	0,7	0,0	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
8	Định Quán	592	55,1	52,9	1,2	74,8	7,3	1,7	9,8	8,4	0,8	0,5	7,9	0,3	0,3
9	Tân Phú	1.988	1,0	0,6	0,0	98,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10	Long Thành	116	65,5	69,8	3,4	75,0	12,1	19,8	11,2	15,5	5,2	1,7	33,6	25,9	25,9
11	Nhơn Trạch	252	63,5	36,9	0,8	83,7	23,0	0,4	3,2	2,0	0,0	0,4	9,1	1,2	1,2

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 8A

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)



Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng													
TT	Khu vực/ đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ nghèo cận dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A) (2)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Khu vực nông thôn	Hộ	491.084	35.887	2.270	159	229	26	19	2.251	127	1	0
		Nhân khẩu	1.777.612	147.361	3.222	304	343	66	75	3.147	201	2	0
1	Biên Hòa	Hộ	1.754	17	4	0	0	0	0	4	0	0	0
		Nhân khẩu	7.321	67	11	0	0	0	0	11	0	0	0
2	Vĩnh Cừu	Hộ	39.810	971	46	3	0	0	0	46	0	0	0
		Nhân khẩu	143.234	3.085	67	16	0	0	0	67	0	0	0
3	Trảng Bom	Hộ	98.643	6.375	271	0	34	0	0	271	0	0	0
		Nhân khẩu	344.026	27.853	393	0	56	0	0	393	0	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	37.926	1.954	435	0	21	0	0	435	0	0	0

		Nhân khẩu	116.682	6.000	623	0	22	0	0	623	0	0	0
5	Long Khánh	Hộ	11.097	1.172	30	14	5	5	0	30	0	0	0
		Nhân khẩu	43.883	5.218	46	61	9	22	0	46	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	32.415	5.339	54	119	8	15	0	54	119	0	0
		Nhân khẩu	138.146	26.608	82	170	16	23	0	82	170	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	54.973	4.623	311	15	43	2	0	311	0	0	0
		Nhân khẩu	219.041	21.684	406	26	53	2	0	406	0	0	0
8	Định Quán	Hộ	46.558	10.679	266	8	69	4	12	254	8	1	0
		Nhân khẩu	175.027	41.393	409	31	117	15	44	365	31	2	0
9	Tân Phú	Hộ	38.660	2.744	305	0	43	0	0	305	0	0	0
		Nhân khẩu	137.033	10.640	430	0	59	4	0	430	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	65.007	1.072	206	0	6	0	0	206	0	0	0
		Nhân khẩu	229.795	3.771	290	0	11	0	0	290	0	0	0
11	Nhon Trạch	Hộ	64.240	941	342	0	0	0	7	335	0	0	0
		Nhân khẩu	223.424	1.042	465	0	0	0	31	434	0	0	0
II	Khu vực thành thị	Hộ	379.998	8.412	327	60	16	5	38	289	20	0	0
		Nhân khẩu	1.439.617	30.986	642	236	53	20	171	471	39	0	0
1	Biên Hòa	Hộ	284.330	3.821	141	17	3	0	34	107	4	0	0
		Nhân khẩu	1.075.717	12.021	309	61	11	0	145	164	7	0	0
2	Vĩnh Cửu	Hộ	7.135	308	8	7	1	0	3	5	2	0	0
		Nhân khẩu	27.942	1.273	30	36	6	0	18	12	8	0	0
3	Trảng Bom	Hộ	7.938	151	18	0	0	0	0	18	0	0	0
		Nhân khẩu	27.406	796	27	0	0	0	0	27	0	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	5.070	130	34	0	0	0	0	34	0	0	0

		Nhân khẩu	20.966	513	54	0	0	0	0	0	54	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	30.668	2.225	48	24	2	4	1	47	2	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	Nhân khẩu	120.016	9.147	117	120	16	19	8	109	5	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	1.732	97	0	12	0	1	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	Nhân khẩu	7.212	306	0	19	0	1	0	0	19	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	4.462	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	Nhân khẩu	18.773	239	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	5.213	552	26	0	10	0	0	26	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	Nhân khẩu	22.644	1.493	27	0	20	0	0	27	0	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	4.964	726	11	0	0	0	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú	Nhân khẩu	18.128	4.282	17	0	0	0	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	8.189	287	14	0	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	Nhân khẩu	42.304	861	21	0	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	20.297	25	27	0	0	0	0	27	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	Nhân khẩu	58.509	55	40	0	0	0	0	40	0	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	871.082	44.299	2.597	219	245	31	57	2.540	147	1	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I + II	Nhân khẩu	3.217.229	178.347	3.864	540	396	86	246	3.618	240	2	0	0	0	0	0	0
		Hộ	286.084	3.838	145	17	3	0	34	111	4	0	0	0	0	0	0	0
1	Biên Hòa	Nhân khẩu	1.083.038	12.088	320	61	11	0	145	175	7	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	46.945	1.279	54	10	1	0	3	51	2	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	Nhân khẩu	171.176	4.358	97	52	6	0	18	79	8	0	0	0	0	0	0	0
		Hộ	106.581	6.526	289	0	34	0	0	289	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	Nhân khẩu	371.432	28.649	420	0	56	0	0	420	0	0	0	0	0	0	0	0

4	Thống Nhất	Hộ	42.996	2.084	469	0	21	0	0	469	0	0	0
		Nhân khẩu	137.648	6.513	677	0	22	0	0	677	0	0	0
5	Long Khánh	Hộ	41.765	3.397	78	38	7	9	1	77	2	0	0
		Nhân khẩu	163.899	14.365	163	181	25	41	8	155	5	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	34.147	5.436	54	131	8	16	0	54	131	0	0
		Nhân khẩu	145.358	26.914	82	189	16	24	0	82	189	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	59.435	4.713	311	15	43	2	0	311	0	0	0
		Nhân khẩu	237.814	21.923	406	26	53	2	0	406	0	0	0
8	Định Quán	Hộ	51.771	11.231	292	8	79	4	12	280	8	1	0
		Nhân khẩu	197.671	42.886	436	31	137	15	44	392	31	2	0
9	Tân Phú	Hộ	43.624	3.470	316	0	43	0	0	316	0	0	0
		Nhân khẩu	155.161	14.922	447	0	59	4	0	447	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	73.196	1.359	220	0	6	0	0	220	0	0	0
		Nhân khẩu	272.099	4.632	311	0	11	0	0	311	0	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	84.537	966	369	0	0	0	7	362	0	0	0
		Nhân khẩu	281.933	1.097	505	0	0	0	31	474	0	0	0

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 8B
PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẦN NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2023
(Không tính hộ nghèo, hộ cần nghèo chuẩn Trung ương)
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Hộ nghèo, hộ cần nghèo theo các nhóm đối tượng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng													
TT	Khu vực/ đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo có khả năng thoát nghèo (Hộ nghèo A)	Hộ nghèo không có khả năng lao động (Hộ nghèo B)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Khu vực Nông thôn	Hộ	491.084	35.887	2.724	5.338	294	817	2.152	572	829	1	0
		Nhân khẩu	1.767.903	147.361	10.119	20.710	1.193	3.396	9.284	835	3.165	3	0
1	Biên Hòa	Hộ	1.754	17	5	14	0	0	0	5	2	0	0
		Nhân khẩu	7.321	67	9	38	0	0	0	9	3	0	0
2	Vĩnh Cù	Hộ	39.810	971	108	334	6	23	0	108	29	0	0
		Nhân khẩu	143.234	3.085	154	1.262	12	96	0	154	71	0	0
3	Trảng Borm	Hộ	98.643	6.375	389	505	38	51	389	0	15	1	0
		Nhân khẩu	344.026	27.853	1.578	1.850	148	195	1.578	0	25	3	0
4	Thống Nhất	Hộ	37.926	1.954	218	340	21	28	218	0	0	0	0
		Nhân khẩu	116.682	6.000	1.006	1.400	99	154	1.006	0	0	0	0
5	Long Khánh	Hộ	11.097	1.172	26	35	1	7	19	7	0	0	0
		Nhân khẩu	43.883	5.218	117	149	6	33	89	28	0	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	32.415	5.339	47	608	13	128	47	0	3	0	0
		Nhân khẩu	138.146	26.608	195	2.304	56	501	195	0	14	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	54.973	4.623	266	816	58	173	192	74	777	0	0
		Nhân khẩu	219.041	21.684	1.032	3.123	263	737	928	104	3.049	0	0
8	Định Quán	Hộ	46.558	10.679	304	548	71	149	304	0	0	0	0
		Nhân khẩu	175.027	41.393	1.108	2.115	294	626	1.108	0	0	0	0

9	Tân Phú	Hộ	38.660	2.744	761	1.786	79	253	394	367	3	0	0
		Nhân khẩu	137.033	10.640	2.376	7.133	298	1.039	1.858	518	3	0	0
10	Long Thành	Hộ	65.007	1.072	176	100	4	5	176	0	0	0	0
		Nhân khẩu	229.795	3.771	669	289	9	15	669	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	Hộ	64.240	941	424	252	3	0	413	11	0	0	0
		Nhân khẩu	213.715	1.042	1.875	1.047	8	0	1.853	22	0	0	0
II	Khu vực thành thị	Hộ	379.998	8.412	435	603	27	43	306	129	51	0	2
		Nhân khẩu	1.439.617	30.986	1.369	2.356	87	166	1.105	264	170	0	6
1	Biên Hòa	Hộ	284.330	3.821	199	175	7	4	75	124	38	0	2
		Nhân khẩu	1.075.717	12.021	549	642	17	18	294	255	98	0	6
2	Vĩnh Cửu	Hộ	7.135	308	3	3	0	0	0	3	0	0	0
		Nhân khẩu	27.942	1.273	5	11	0	0	0	5	0	0	0
3	Trảng Bom	Hộ	7.938	151	42	17	3	1	42	0	0	0	0
		Nhân khẩu	27.406	796	149	59	3	3	149	0	0	0	0
4	Thống Nhất	Hộ	5.070	130	27	56	0	1	27	0	0	0	0
		Nhân khẩu	20.966	513	94	200	0	7	94	0	0	0	0
5	Long Khánh	Hộ	30.668	2.225	46	46	2	4	44	2	2	0	0
		Nhân khẩu	120.016	9.147	188	187	10	16	184	4	4	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	1.732	97	2	30	1	2	2	0	0	0	0
		Nhân khẩu	7.212	306	7	91	2	6	7	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	4.462	90	0	12	0	0	0	0	11	0	0
		Nhân khẩu	18.773	239	0	70	0	0	0	0	68	0	0
8	Định Quán	Hộ	5.213	552	28	44	11	26	28	0	0	0	0
		Nhân khẩu	22.644	1.493	100	156	41	100	100	0	0	0	0
9	Tân Phú	Hộ	4.964	726	31	204	2	4	31	0	0	0	0
		Nhân khẩu	18.128	4.282	86	901	10	15	86	0	0	0	0
10	Long Thành	Hộ	8.189	287	8	16	1	1	8	0	0	0	0
		Nhân khẩu	42.304	861	26	39	4	1	26	0	0	0	0
11	Nhon Trạch	Hộ	20.297	25	49	0	0	0	49	0	0	0	0
		Nhân khẩu	58.509	55	165	0	0	0	165	0	0	0	0
III	Tổng cộng I + II	Hộ	871.082	44.299	3.159	5.941	321	860	2.458	701	880	1	2
		Nhân khẩu	3.207.520	178.347	11.488	23.066	1.280	3.562	10.389	1.099	3.335	3	6
1	Biên Hòa	Hộ	286.084	3.838	204	189	7	4	75	129	40	0	2
		Nhân khẩu	1.083.038	12.088	558	680	17	18	294	264	101	0	6

2	Vĩnh Cửu	Hộ	46.945	1.279	111	337	6	23	0	111	29	0	0
		Nhân khẩu	171.176	4.358	159	1.273	12	96	0	159	71	0	0
3	Trang Bom	Hộ	106.581	6.526	431	522	41	52	431	0	15	1	0
		Nhân khẩu	371.432	28.649	1.727	1.909	151	198	1.727	0	25	3	0
4	Thống Nhất	Hộ	42.996	2.084	245	396	21	29	245	0	0	0	0
		Nhân khẩu	137.648	6.513	1.100	1.600	99	161	1.100	0	0	0	0
5	Long Khánh	Hộ	41.765	3.397	72	81	3	11	63	9	2	0	0
		Nhân khẩu	163.899	14.365	305	336	16	49	273	32	4	0	0
6	Cẩm Mỹ	Hộ	34.147	5.436	49	638	14	130	49	0	3	0	0
		Nhân khẩu	145.358	26.914	202	2.395	58	507	202	0	14	0	0
7	Xuân Lộc	Hộ	59.435	4.713	266	828	58	173	192	74	788	0	0
		Nhân khẩu	237.814	21.923	1.032	3.193	263	737	928	104	3.117	0	0
8	Định Quán	Hộ	51.771	11.231	332	592	82	175	332	0	0	0	0
		Nhân khẩu	197.671	42.886	1.208	2.271	335	726	1.208	0	0	0	0
9	Tân Phú	Hộ	43.624	3.470	792	1.990	81	257	425	367	3	0	0
		Nhân khẩu	155.161	14.922	2.462	8.034	308	1.054	1.944	518	3	0	0
10	Long Thành	Hộ	73.196	1.359	184	116	5	6	184	0	0	0	0
		Nhân khẩu	272.099	4.632	695	328	13	16	695	0	0	0	0
11	Nhơn Trạch	Hộ	84.537	966	473	252	3	0	462	11	0	0	0
		Nhân khẩu	272.224	1.097	2.040	1.047	8	0	2.018	22	0	0	0

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hàng tháng./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 9A

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG THEO DÂN TỘC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số							Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số						
			Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ rơ	Khmer	Khác		Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ rơ	Khmer	Khác
I	Khu vực nông thôn	2.270	229	57	14	23	50	14	71	159	26	3	0	4	17	1	1
1	Biên Hòa	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cù	46	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	271	34	15	7	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	435	21	3	4	1	11	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	30	5	0	1	0	4	0	0	14	5	0	0	0	5	0	0
6	Cầm Mỹ	54	8	8	0	0	0	0	0	119	15	3	0	4	8	0	0
7	Xuân Lộc	311	43	1	0	3	27	0	12	15	2	0	0	0	1	1	0
8	Định Quán	266	69	26	0	4	6	13	20	8	4	0	0	0	3	0	1
9	Tân Phú	305	43	0	2	3	1	0	37	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành	206	6	4	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhơn Trạch	342	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực thành thị	327	16	3	0	0	0	2	11	60	5	1	0	0	2	1	1
1	Biên Hòa	141	3	1	0	0	0	2	0	17	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 9B

**PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH THEO DÂN TỘC NĂM 2023
(Không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Trung ương)**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Khu vực/ đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số							Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số							
			Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ rơ	Khmer	Khác	Tổng số hộ cận nghèo	Tổng số	Hoa	Nùng	Tày	Chơ rơ	Khmer	Khác
I	Khu vực nông thôn	2.724	294	78	17	28	70	19	82	5.336	817	208	62	64	167	59	257
1	Biên Hòa	5	0	0	0	0	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	108	6	0	0	1	3	0	2	334	23	0	1	0	11	6	5
3	Trảng Bom	389	38	22	11	3	1	0	1	505	51	33	7	6	4	1	0
4	Thống Nhất	218	21	5	3	2	10	1	0	340	28	6	0	1	19	0	2
5	Long Khánh	26	1	0	0	0	1	0	0	35	7	0	0	0	7	0	0
6	Cẩm Mỹ	47	13	8	1	1	2	1	0	608	128	62	24	17	19	4	2
7	Xuân Lộc	266	58	4	0	1	38	3	12	816	173	21	5	4	74	5	64
8	Định Quán	304	71	21	1	5	10	4	30	548	149	56	4	9	26	27	27
9	Tân Phú	761	79	16	1	15	4	7	36	1.784	253	30	21	27	7	14	154
10	Long Thành	176	4	2	0	0	1	0	1	100	5	0	0	0	0	2	3
11	Nhon Trách	424	3	0	0	0	0	3	0	252	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực thành thị	435	27	3	3	2	1	10	8	603	43	10	1	1	3	5	23

1	Biên Hòa	199	7	3	0	2	0	1	1	175	4	3	0	0	0	0	1
2	Vĩnh Cửu	3	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	42	3	0	2	0	0	1	0	17	1	0	0	1	0	0	0
4	Thống Nhất	27	0	0	0	0	0	0	0	56	1	0	1	0	0	0	0
5	Long Khánh	46	2	0	0	0	0	1	1	46	4	1	0	0	3	0	0
6	Cẩm Mỹ	2	1	0	0	0	0	0	1	30	2	2	0	0	0	0	0
7	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán	28	11	0	0	0	0	6	5	44	26	0	0	0	0	4	22
9	Tân Phú	31	2	0	0	0	1	1	0	204	4	4	0	0	0	0	0
10	Long Thành	8	1	0	1	0	0	0	0	16	1	0	0	0	0	1	0
11	Nhơn Trạch	49	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Tổng cộng I+II	3.159	321	81	20	30	71	29	90	5.939	860	218	63	65	170	64	280
1	Biên Hòa	204	7	3	0	2	0	1	1	189	4	3	0	0	0	0	1
2	Vĩnh Cửu	111	6	0	0	1	3	0	2	337	23	0	1	0	11	6	5
3	Trảng Bom	431	41	22	13	3	1	1	1	522	52	33	7	7	4	1	0
4	Thống Nhất	245	21	5	3	2	10	1	0	396	29	6	1	1	19	0	2
5	Long Khánh	72	3	0	0	0	1	1	1	81	11	1	0	0	10	0	0
6	Cẩm Mỹ	49	14	8	1	1	2	1	1	638	130	64	24	17	19	4	2
7	Xuân Lộc	266	58	4	0	1	38	3	12	828	173	21	5	4	74	5	64
8	Định Quán	332	82	21	1	5	10	10	35	592	175	56	4	9	26	31	49
9	Tân Phú	792	81	16	1	15	5	8	36	1.988	257	34	21	27	7	14	154
10	Long Thành	184	5	2	1	0	1	0	1	116	6	0	0	0	0	3	3
11	Nhơn Trạch	473	3	0	0	0	0	3	0	252	0	0	0	0	0	0	0



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 10A

PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẦN NGHÈO CHUẨN TRUNG ƯƠNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/ đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực nông thôn								
	- Hộ nghèo	1244	871	1918	310	343	294	1274	48
	- Hộ cận nghèo	102	192	141	57	60	40	75	2
1	Biên Hòa								
	- Hộ nghèo	0	0	4	0	0	0	1	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	28	11	43	10	0	9	21	1
	- Hộ cận nghèo	1	4	1	1	0	0	1	0
3	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	93	85	194	8	0	1	201	5
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	138	3	293	0	30	0	273	33

[illegible]

	- Hộ nghèo	18	0	13	0	0	0	5	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	4	8	5	0	0	0	5	0
	- Hộ cận nghèo	7	7	1	0	0	0	2	0
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	0	0	5	0	0	0	5	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	47	35	44	14	17	1	38	0
	- Hộ cận nghèo	23	22	2	4	10	0	2	0
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	12	12	12	0	0	0	2	0
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Định Quán								
	- Hộ nghèo	22	21	0	0	0	0	2	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	11	11	11	0	0	0	11	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	14	0	14	0	14	0	14	11
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhom Trach								
	- Hộ nghèo	0	0	27	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	27	0	0	0	0	0

III	Tổng cộng (I+II)												
	- Hộ nghèo	1406	1007	2118	369	418	340	1443	72				
	- Hộ cận nghèo	157	249	188	74	83	53	94	2				
1	Biên Hòa												
	- Hộ nghèo	46	61	85	45	44	45	90	13				
	- Hộ cận nghèo	13	16	5	13	13	13	13	0				
2	Trảng Bom												
	- Hộ nghèo	46	11	56	10	0	9	26	1				
	- Hộ cận nghèo	1	4	1	1	0	0	1	0				
3	Vĩnh Cửu												
	- Hộ nghèo	97	93	199	8	0	1	206	5				
	- Hộ cận nghèo	7	7	1	0	0	0	2	0				
4	Thống Nhất												
	- Hộ nghèo	138	3	298	0	30	0	278	33				
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Long Khánh												
	- Hộ nghèo	77	63	74	25	44	1	62	0				
	- Hộ cận nghèo	35	33	2	4	19	0	2	0				
6	Cẩm Mỹ												
	- Hộ nghèo	43	54	54	2	7	29	18	0				
	- Hộ cận nghèo	81	122	131	56	51	38	59	0				
7	Xuân Lộc												
	- Hộ nghèo	188	184	311	0	0	0	235	0				
	- Hộ cận nghèo	17	12	20	0	0	1	9	1				
8	Định Quán												
	- Hộ nghèo	215	130	196	1	19	14	113	4				
	- Hộ cận nghèo	3	55	1	0	0	1	8	1				
9	Tân Phú												
	- Hộ nghèo	235	169	312	86	89	89	181	0				

	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	156	60	195	58	73	52	148	16
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nhon Trạch								
	- Hộ nghèo	165	179	338	134	112	100	86	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	27	0	0	0	0	0



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 10B

PHAN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO NĂM 2023
(Không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực nông thôn								
	- Hộ nghèo	1753	1292	901	352	387	347	948	217
	- Hộ cận nghèo	3086	2286	485	721	744	622	1123	577
1	Biển Hòa								
	- Hộ nghèo	1	0	5	0	0	0	2	0
	- Hộ cận nghèo	7	5	1	0	0	0	3	0
2	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	68	68	105	11	0	12	83	0
	- Hộ cận nghèo	276	257	18	162	15	18	155	6
3	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	242	168	62	6	6	3	214	19
	- Hộ cận nghèo	300	243	91	0	34	25	194	17
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	123	40	75	16	24	6	64	58
	- Hộ cận nghèo	196	54	75	18	39	10	64	101

[illegible]

	- Hộ nghèo	2	3	3		0	0	0	0	3	0
	- Hộ cận nghèo	2	3	1	0	0	0	0	0	2	0
4	Thông Nhất										
	- Hộ nghèo	0	0	5	0	0	0	0	0	27	0
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	56	0
5	Long Khánh										
	- Hộ nghèo	45	38	2	9	7	4	12	0		
	- Hộ cận nghèo	39	36	0	9	20	4	5	0		
6	Cẩm Mỹ										
	- Hộ nghèo	2	2	0	2	1	1	0	0	1	
	- Hộ cận nghèo	27	30	0	11	6	4	3	7		
7	Xuân Lộc										
	- Hộ nghèo	12	0	1	0	0	0	0	0	3	8
	- Hộ cận nghèo	26	9	2	0	0	0	6	14		
8	Định Quán										
	- Hộ nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hộ cận nghèo	17	0	3	0	0	0	7	0		
9	Tân Phú										
	- Hộ nghèo	31	31	10	0	0	0	21	0		
	- Hộ cận nghèo	204	50	49	19	18	9	59	0		
10	Long Thành										
	- Hộ nghèo	8	8	0	8	0	8	1	8		
	- Hộ cận nghèo	16	16	0	16	0	16	0	0		
11	Nhơn Trạch										
	- Hộ nghèo	49	0	0	0	0	0	22	0		
	- Hộ cận nghèo	0	0	0	0	0	0	0	0		
III	Tổng cộng (I+II)										
	- Hộ nghèo	1990	1461	1040	407	449	408	1166	244		
	- Hộ cận nghèo	3494	2529	608	809	835	699	1350	604		
1	Biên Hòa										
	- Hộ nghèo	47	87	121	33	53	40	112	1		

	- Hộ cận nghèo	67	103	67	33	46	40	88	1
2	Trảng Bom								
	- Hộ nghèo	110	68	107	14	1	20	102	9
	- Hộ cận nghèo	293	258	20	162	16	22	159	11
3	Vĩnh Cửu								
	- Hộ nghèo	244	171	65	6	6	3	217	19
	- Hộ cận nghèo	302	246	92	0	34	25	196	17
4	Thống Nhất								
	- Hộ nghèo	123	40	80	16	24	6	91	58
	- Hộ cận nghèo	196	54	75	18	39	10	120	101
5	Long Khánh								
	- Hộ nghèo	70	64	9	18	12	9	20	0
	- Hộ cận nghèo	72	71	0	28	22	13	10	0
6	Cẩm Mỹ								
	- Hộ nghèo	4	4	0	4	2	2	0	2
	- Hộ cận nghèo	39	60	0	22	12	8	6	14
7	Xuân Lộc								
	- Hộ nghèo	228	120	60	38	55	22	68	57
	- Hộ cận nghèo	630	281	73	72	108	79	161	231
8	Định Quán								
	- Hộ nghèo	284	270	19	11	10	13	97	4
	- Hộ cận nghèo	319	239	57	28	71	89	143	18
9	Tân Phú								
	- Hộ nghèo	405	265	371	54	106	77	250	58
	- Hộ cận nghèo	1249	940	140	296	364	273	378	166
10	Long Thành								
	- Hộ nghèo	170	142	65	63	65	61	77	14
	- Hộ cận nghèo	104	67	21	34	18	36	35	3
11	Nhơn Trạch								
	- Hộ nghèo	305	230	143	150	115	155	132	22
	- Hộ cận nghèo	223	210	63	116	105	104	54	42

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục 11A

TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
CHUẨN TRUNG ƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Biên Hòa	61	37	0	6	16	0	1	0
2	Vĩnh Cửu	25	20	3	2	50	31	0	11
3	Trảng Bom	17	15	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	17	1	0	1	0	0	0	0
5	Long Khánh	31	22	0	2	81	23	3	2
6	Cẩm Mỹ	4	0	0	0	10	0	0	0
7	Xuân Lộc	12	10	0	0	4	1	0	0
8	Định Quán	43	4	3	15	13	0	0	0
9	Tân Phú	21	21	0	2	0	0	0	0
10	Long Thành	15	14	0	4	0	0	0	0
11	Nhon Trach	27	23	0	2	0	0	0	0
	Tổng cộng	273	167	6	34	174	55	4	13

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo.

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 03 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 06 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)/.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 11B

PHỤ LỤC CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CHUẨN TỈNH NĂM 2023
(Không tính hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Trung ương)

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Biên Hòa	111	47	5	9	170	74	1	5
2	Vĩnh Cửu	13	2	0	1	372	174	10	9
3	Trảng Bom	614	538	1	5	579	485	0	1
4	Thống Nhất	543	89	25	94	515	56	42	18
5	Long Khánh	123	75	2	14	283	47	0	4
6	Cẩm Mỹ	91	0	2	0	683	1	1	3
7	Xuân Lộc	439	357	9	3	1.167	940	8	3
8	Định Quán	471	45	11	4	727	209	75	27
9	Tân Phú	801	645	12	5	2.634	2.261	69	11
10	Long Thành	240	195	18	4	83	33	18	0
11	Nhon Trạch	548	141	7	10	233	138	6	1
	Tổng cộng	3.994	2.134	92	149	7.446	4.418	230	82

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo.

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 06 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 03 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 03 tuổi đến dưới 06 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 06 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)/.